

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Pháp

Mã số: 52220203

(Ban hành theo Quyết định số 3605/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Ngôn ngữ Pháp

+ Tiếng Anh: French

- Mã số ngành đào tạo: 52220203

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in French

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp đào tạo ra những cử nhân có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Pháp và sử dụng thành thạo tiếng Pháp (tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng bổ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Pháp được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức:

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1. Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới có vốn hiểu biết tốt về địa lý nước Pháp và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Pháp;
- Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;
- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;
- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng - ngữ nghĩa và dụng học tiếng Việt;

1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Hiểu rõ những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học tiếng Pháp, các quy luật ngữ âm, trọng âm, ngữ điệu nhờ đó biết cách tự hoàn thiện mức độ chuẩn xác về phát âm của bản thân;
- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản của ngữ pháp tiếng Pháp (hình thái học, cú pháp học) trong công việc chuyên môn như dịch thuật, du lịch, kinh tế hoặc nghiên cứu;
- Nắm vững được một loạt các vấn đề cơ bản của từ vựng học tiếng Pháp và nhờ đó sử dụng từ chính xác hơn trong thực hành giao tiếp;
- Người học sẽ phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, và kỹ năng tranh luận, có cơ hội nâng cao vốn từ vựng, phát triển các kỹ năng thực hành tiếng Pháp;

- Nắm vững những kiến thức khái quát về đất nước học Pháp bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục Pháp, cũng như văn học Pháp ở các giai đoạn khác nhau;

- Người học sẽ phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, và kỹ năng tranh luận, có cơ hội nâng cao vốn từ vựng, phát triển các kỹ năng thực hành tiếng Pháp;

- Nắm vững và sử dụng tốt tiếng Pháp ở trình độ ở trình độ C1 theo khung tham chiếu châu Âu; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động biên phiên dịch và nghiên cứu cũng như đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc.

1.1.5. Kiến thức ngành

- Có khả năng vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học thực tiễn công tác dịch thuật; nắm được những kiến thức nền tảng cơ bản của các ngành du lịch và kinh tế;

- Có kiến thức nền tảng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và ứng dụng của công nghệ thông tin trong các lĩnh vực dịch, du lịch và kinh tế;

- Có khả năng vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dịch thuật để phục vụ công tác chuyên môn sau này. Hiểu và nắm vững các đặc điểm của các ngành du lịch và kinh tế.

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc dịch thuật tại Việt Nam, cũng như vai trò của tiếng Pháp như một ngôn ngữ mang tính quốc tế cao; hiểu biết về thực trạng của các ngành du lịch và kinh tế của Việt Nam và của Pháp;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Việt và Pháp thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần ;

- Thông qua chương trình thực tập phiên dịch, cử nhân ngành Tiếng Pháp vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ phiên dịch, du lịch hoặc kinh tế đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

- Sinh viên lựa chọn làm khóa luận hoặc học học phần thay thế. Thông qua khối kiến thức khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức sinh viên tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành được đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Thông qua việc làm khóa luận tốt nghiệp, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán, v.v. Các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao, thông qua đó sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Pháp.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động nghề nghiệp, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo, phát triển năng lực tự học, tự tổ chức hoạt động làm việc cá nhân và theo nhóm;

- Có khả năng thực hiện kế hoạch làm việc, làm chủ kiến thức nghề nghiệp, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn;

- Có khả năng tổ chức công việc;

- Có khả năng giao tiếp, đồng cảm với đối tượng giao tiếp, biết sử dụng công nghệ tiên tiến và phương tiện trong nghề nghiệp;

- Có khả năng đổi mới, sáng tạo nhằm thực hiện công việc và nhiệm vụ được giao, phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường công tác, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên, biết khai thác các thông tin thu được vào công việc;

- Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác ở địa phương, trong nước, trong khu vực, và quốc tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực hoạt động hay nghiên cứu ở mức độ cải tiến; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp;

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá Pháp, và qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng phát triển tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện, thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) phản biện.

2.1.5. Bối cảnh lịch sử, xã hội và ngoại cảnh

- Có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài đơn vị nhằm phát triển đơn vị và cộng đồng, xây dựng môi trường làm việc có tính chuyên nghiệp cao và thân thiện;
- Có khả năng phối hợp, huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển đơn vị;
- Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Có khả năng tổ chức các hoạt động đảm bảo tính khả thi, sát hoàn cảnh và điều kiện, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác. Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức nơi mình công tác để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, biết phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;
- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế, sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên-phiên dịch Pháp-Việt.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, nghiên cứu gắn liền với thực hành, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; biết thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc; biết tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. *Kỹ năng làm việc nhóm*

- Có khả năng hình thành, điều hành và phát triển nhóm một cách hiệu quả; biết lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên, khuyến khích ...), xử lý xung đột trong nhóm; biết làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. *Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. *Kỹ năng giao tiếp*

- Có khả năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. *Kỹ năng công nghệ thông tin*

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy. Hành vi chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc. Say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong công việc;

- Đảm bảo bí mật thông tin của đối tác; Có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ ; Có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; Thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp;

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Pháp, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại

các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Pháp.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tham gia giảng dạy ngoại ngữ nếu học thêm và hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm;

- Người học chương trình Ngôn ngữ Pháp còn có khả năng nghiên cứu ngôn ngữ và học lên trình độ sau đại học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo :	134 tín chỉ
- Khối kiến thức chung :	27 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	6 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15</i> tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14</i> tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	57 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>51</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/24</i> tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	36 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9/36</i> tín chỉ
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9</i> tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF2501	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF2601	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF2701	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF2801	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					
	FLF2502	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF2602	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					
	FLF2702	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF2802	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF2503	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF2603	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					
	FLF2703	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF2803	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				
12	FRE1001	Địa lý đại cương <i>Introduction to Geography</i>	3	30	10	5	FRE4026
13	FRE1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	10	5	FRE4026
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	8				
III.1		Các học phần bắt buộc	6				
17	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Các học phần tự chọn	2/14				
19	VL1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FL1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FL1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FL1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FL1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	57				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.1.1		Các học phần bắt buộc	12				
26	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1 <i>French Linguistics 1</i>	3	30	10	5	FRE4030
27	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2 <i>French Linguistics 2</i>	3	30	10	5	FRE2038
28	FRE2056	Đất nước học Pháp <i>French and Francophone Cultural Studies</i>	3	30	10	5	FRE4030
29	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa <i>Inter-Cultural Communication</i>	3	30	10	5	FRE4030
IV.1.2		Các học phần tự chọn	6/24				
30	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp <i>French Pragmatics</i>	3	30	10	5	FRE2039
31	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	FRE2039

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
32	FRE2045	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	10	5	FRE2039
33	FRE2044	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	30	10	5	FRE2039
34	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	30	10	5	FRE2039
35	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp <i>History of French Literature</i>	3	30	10	5	FRE4030
36	FRE2047	Pháp ngữ học <i>Francophone Studies</i>	3	30	10	5	FRE4030
37	FRE2046	Phân tích văn bản văn học <i>Analysis of Literary Works</i>	3	30	10	5	FRE4030
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39				
38	FRE4021	Tiếng Pháp 1A <i>French 1A</i>	4	16	40	4	
39	FRE4022	Tiếng Pháp 1B <i>French 1B</i>	4	16	40	4	
40	FRE4023	Tiếng Pháp 2A <i>French 2A</i>	4	16	40	4	FRE4021
41	FRE4024	Tiếng Pháp 2B <i>French 2B</i>	4	16	40	4	FRE4022
42	FRE4025	Tiếng Pháp 3A <i>French 3A</i>	4	16	40	4	FRE4023
43	FRE4026	Tiếng Pháp 3B <i>French 3B</i>	4	16	40	4	FRE4024
44	FRE4028	Tiếng Pháp 4A <i>French 4A</i>	4	16	40	4	FRE4025
45	FRE4029	Tiếng Pháp 4B <i>French 4B</i>	4	16	40	4	FRE4026
46	FRE4027	Tiếng Pháp 3C <i>French 3C</i>	3	5	20	20	
47	FRE4030	Tiếng Pháp 4C <i>French 4C</i>	4	10	20	30	
V		Khối kiến thức ngành (Chọn 1 định hướng)	36				
V.1		Định hướng chuyên ngành Tiếng Pháp phiên dịch	27				
V.1.1		Các học phần bắt buộc	18				
48	FRE3034	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	10	5	FRE4030
49	FRE3017	Biên dịch <i>Translation</i>	3	30	10	5	FRE4030
50	FRE3032	Lý thuyết dịch <i>Translation Studies</i>	3	30	10	5	FRE3017, FRE3034
51	FRE3036	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	30	10	5	FRE3034

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	FRE3019	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	30	10	5	FRE3017
53	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề <i>Documentary Research</i>	3	30	10	5	FRE4026
V.1.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/39				
V.1.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/12				
54	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	FRE3036
55	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	FRE3019
56	FRE3025	Kỹ năng nghiệp vụ phiên biên dịch <i>Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	30	10	5	FRE3017, FRE3034
57	FRE3033	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	30	10	5	FRE3036, FRE3019
V.1.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/27				
58	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	30	10	5	FRE4030
59	FRE3040	Thuật ngữ học <i>Terminology</i>	3	30	10	5	FRE4030
60	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế <i>French for Economy</i>	3	30	10	5	FRE4030
61	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính-ngân hàng <i>French for Finance and Banking</i>	3	30	10	5	FRE4030
62	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn <i>French for Tourism and Hospitality</i>	3	30	10	5	FRE4030
63	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh <i>French for Business Communication</i>	3	30	10	5	FRE4030
64	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính – văn phòng <i>French for Office Administration</i>	3	30	10	5	FRE4030
65	FRE3047	Tiếng Pháp luật <i>French for Law</i>	3	30	10	5	FRE4030
66	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	20	20	5	
V.2		Định hướng chuyên ngành Tiếng Pháp-Du lịch	27				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	18				
67	FRE3034	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	10	5	FRE4030
68	FRE3017	Biên dịch <i>Translation</i>	3	30	10	5	FRE4030
69	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn <i>French for Tourism and Hospitality</i>	3	30	10	5	FRE4030
70	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i>	3	25	15	5	
71	FRE3022	Địa lý văn hóa du lịch tiếng Pháp <i>Geography and Culture in Teaching Tourism in French</i>	3	30	10	5	FRE4026
72	FRE3051	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	30	10	5	FRE4026
V.2.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/36				
V.2.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
73	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	20	20	5	TOU2003
74	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Administration</i>	3	25	15	5	TOU2003
75	FRE3042	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn nâng cao <i>Advanced French for Tourism and Hospitality</i>	3	30	10	5	FRE4030
76	TOU2003	Kinh tế du lịch Pháp <i>French Tourism Economy</i>	3	25	15	5	FRE4030
77	TOU3013	Hướng dẫn du lịch <i>Travel Guide</i>	3	20	20	5	
V.2.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/21				
78	FRE3049	Văn hóa dân gian Pháp <i>French Folk Culture</i>	3	30	10	5	FRE4030
79	FRE3030	Lịch sử Pháp <i>French History</i>	3	30	10	5	FRE4030
80	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh <i>French for Business Communication</i>	3	30	10	5	FRE4030
81	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính – văn phòng <i>French for Office Administration</i>	3	30	10	5	FRE4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
82	TOU3001	Nghiệp vụ khách sạn cơ bản <i>Fundamental Hospitality Practice Training</i>	3	30	10	5	
83	TOU3007	Nghiệp vụ lữ hành <i>Travel Practice Training</i>	3	30	10	5	
84	TOU3004	Nghiệp vụ giao tiếp lễ tân <i>Reception Communication Practice Training</i>	3	30	10	5	
V.3		Định hướng chuyên ngành Tiếng Pháp-Kinh tế	27				
V.3.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	18				
85	FRE3034	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	10	5	FRE4030
86	FRE3017	Biên dịch <i>Translation</i>	3	30	10	5	FRE4030
87	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế <i>French for Economy</i>	3	30	10	5	FRE4030
88	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10		
89	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10		
90	FIB2001	Tiền tệ ngân hàng <i>Currency and Banking</i>	3	35	10		
V.3.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/36				
V.3.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/21				
91	FRE3046	Tiếng Pháp kinh tế nâng cao <i>Advanced French for Economy</i>	3	30	10	5	FRE3045
92	FRE3028	Kinh tế Pháp đương đại <i>Current Economic Situation of France</i>	3	30	10	5	FRE4030
93	BSA2004	Nhập môn quản trị học <i>Introduction to Administration Studies</i>	3	35	10		
94	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	25	5	15	
95	BSA2002	Nhập môn Marketing <i>An Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	
96	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	27	18		
97	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economy</i>	3	29	16		
V.3.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
98	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính-Ngân hàng <i>French for Finance and Banking</i>	3	30	10	5	FRE4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
99	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh <i>French for Business Communication</i>	3	30	10	5	FRE4030
100	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn <i>French for Tourism and Hospitality</i>	3	30	10	5	FRE4030
101	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính – văn phòng <i>French for Office Administration</i>	3	30	10	5	FRE4030
102	FRE3047	Tiếng Pháp luật <i>French for Law</i>	3	30	10	5	FRE4030
V.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Practicum</i>	9				
103	FRE4011	Thực tập <i>Practicum</i>	3				
104	FRE4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				FLF1002
		Tổng cộng	134	40 học phần			

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.